

# tuần chín NH:

## ngữ vựng (vocabulary)

nhà gỗ nhỏ: small wooden house  
chùm nho: grapes  
nho đỏ: red grapes  
nhi nhảnh: hyper  
nhi đồng: children  
nha sĩ: dentist  
nhẹ như lông: light as a feather  
nhá nhem tối: getting dark

nhả mồi: spitted bait  
nhã nhận: conservative  
hạng nhì: second place  
lỗ nhĩ: ear  
đàn nhị: asian fiddle  
Bé nhỏ: small child  
nhè nhẹ: softly  
chủ nhà: house owner

chữa răng: fix/cure teeth  
răng giả: fake teeth  
bà nội: father's mom (grandmother)  
ba ngoại: mother's mom  
trẻ con: young children

## Đặt câu (Sentences)

Nha sĩ làm răng giả: The dentist is making fake teeth.  
Trời đã nhá nhem tối: The sky is getting darker.  
Bà nội em ở nhà: My grandmother is home/ My grandmother lives at home.  
Cá sợ nên nhả mồi: The fish spitted the bait because it was scared.  
Chị tôi thật nhã nhận: My sister is very conservative.  
Nhi đồng là trẻ em: The children are young.  
Chị ta hay nhí nhảnh: My sister is usually hyper.  
Nam thi đậu hạng nhì: Nam made second place.  
Xe này đẹp quá nhỉ! : This car is very pretty!  
Cậu Tư kéo đàn nhị. : (Third) Uncle is playing the asian fiddle.  
Bà cho em Nhi ăn nho đỏ: Grandmother is letting Nhi eat red grapes.